

DẪN LIỆU BƯỚC ĐẦU VỀ THÀNH PHẦN LOÀI CÁ Ở HỆ THỐNG SÔNG Ô LÂU TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

NGUYỄN DUY THUẬN

Trường Đại học Sư phạm, Đại học Huế

VÕ VĂN PHÚ

Trường Đại học Khoa học, Đại học Huế

VŨ THỊ PHƯƠNG ANH

Trường Đại học Quảng Nam

Hệ thống sông Ô Lâu là hệ sinh thái điển hình đặc trưng cho nhiều dạng thủy vực khác nhau của miền Trung Việt Nam, từ những khe nhỏ vùng núi đến vùng cửa sông ven biển. Sông Ô Lâu có diện tích lưu vực 900km², chiều dài 66km, bắt nguồn từ đồi núi phía Tây của huyện Phong Điền chảy qua Phò Trạch, Vân Trình đổ vào phá Tam Giang - Cầu Hai tại cửa Lác. Sông Ô Lâu có vai trò quan trọng trong việc cung cấp nước sinh hoạt, sản xuất nông nghiệp, nguồn thức ăn giàu đạm như cá, tôm,... cho dân cư sống trong vùng. Tuy nhiên, hiện nay chưa có một công trình nào nghiên cứu đầy đủ về thành phần loài, đặc điểm sinh học, sinh thái, phân bố của các loài cá ở sông Ô Lâu. Việc nghiên cứu thành phần loài cá và đề xuất những giải pháp phát triển bền vững nguồn lợi là rất cần thiết. Với bài báo này chúng tôi sẽ góp một phần cơ sở khoa học cho việc quy hoạch và sử dụng hợp lý nguồn lợi cá trong hệ thống sông Ô Lâu.

I. THỜI GIAN, ĐỊA ĐIỂM VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Chúng tôi đã tiến hành điều tra nghiên cứu và thu thập mẫu vật ở hệ thống sông Ô Lâu tại 17 điểm đại diện cho các độ cao khác nhau từ tháng IX/2008 đến tháng IX/2009. Tư liệu nghiên cứu chủ yếu là từ 612 mẫu cá và các nguồn tư liệu thu thập thông qua điều tra, phỏng vấn ngư dân. Mẫu cá thu bằng cách đánh bắt trực tiếp cùng ngư dân với các ngư cụ như lưới, vợt, câu, nò sáo, rà điện... Mua cá từ các ngư dân đánh bắt trên sông, mua kiểm tra cá từ các chợ cá vùng nghiên cứu. Mẫu được chụp ảnh ngay khi còn tươi và định hình trong dung dịch Formol 10%, bảo quản trong dung dịch Formol 4% và được lưu giữ tại Phòng Thí nghiệm Bộ môn Tài nguyên - Môi trường, Khoa Sinh học, Trường Đại học Khoa học - Đại học Huế.

Phân loại cá bằng phương pháp so sánh hình thái, chủ yếu dựa vào khóa định loại của Mai Đình Yên (1978, 1992) [3, 5], Nguyễn Văn Hào (2001, 2005) [2, 7], Kottelat M. (2001) [3],... Trình tự các bộ, họ, giống và loài được sắp xếp theo hệ thống phân loại của Rass T.S. và Lindberg G.U. (1971), chuẩn tên loài theo FAO (1998) [2] và Fishbase (2006).

II. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

1. Thành phần loài

Ở hệ thống sông Ô Lâu đến nay đã xác định được danh lục thành phần loài cá bao gồm 109 loài cá nằm trong 76 giống với 31 họ thuộc 11 bộ khác nhau (Bảng 1).

2. Cấu trúc thành phần loài

Taxon bậc loài: Đa dạng nhất là bộ Cá chép Cypriniformes với 47 loài chiếm 43,12% tổng số loài. Tiếp đến là bộ Cá vược Perciformes với 38 loài chiếm 34,86%. Bộ Cá nheo Siluriformes với 10 loài chiếm 9,17%. Bộ Luon Synbranchiformes có 3 loài chiếm 2,75%. Bốn bộ cá là bộ Cá trích Clupeiformes, Cá chình Anguilliformes, bộ Cá nhái Belontiiformes, bộ Cá chạch sông Mastacembeliformes mỗi bộ có 2 loài chiếm 1,83%. Các bộ còn lại có 1 loài chiếm 0,92% tổng số loài đã xác định được (Bảng 2).

Danh lục thành phần các loài cá ở hệ thống sông Ô Lâu

STT	Tên Việt Nam	Tên khoa học
I	BỘ CÁ THÁT LÁT	OSTEOGLOSSIFORMES
(1)	Họ Cá thát lát	Notopteridae
1.	Cá thát lát	<i>Notopterus notopterus</i> (Pallas, 1769)
II	BỘ CÁ CHÁO BIỂN	ELOPIFORMES
(2)	Họ Cá cháo lớn	Megalopidae
2.	Cá cháo lớn ^(*)	<i>Megalops cyprinoides</i> (Broussnet, 1782)
III	BỘ CÁ TRÍCH	CLUPEIFORMES
(3)	Họ Cá trổng	Engraulidae
3.	Cá cơm thường	<i>Stolephorus commersonii</i> Lacépède, 1903
4.	Cá cơm sông	<i>S. tri</i> (Bleeker, 1852)
IV	BỘ CÁ CHÌNH	ANGUILLIFORMES
(4)	Họ Cá chình	Anguillidae
5.	Cá chình mun ^(*)	<i>Anguilla bicolor</i> McClelland, 1884
6.	Cá chình hoa ^(*)	<i>A. marmorata</i> (Quoy & Gaimard, 1824)
V	BỘ CÁ CHÉP	CYPRINIFORMES
(5)	Họ Cá chép	Cyprinidae
7.	Cá mè hoa [*]	<i>Aristichthys nobilis</i> (Richardson, 1844)
8.	Cá mè vinh [*]	<i>Barbodes gonionotus</i> (Blecker, 1850)
9.	Cá dòng dòng	<i>Capoeta semifasiolata</i> (Günther, 1868)
10.	Cá diếc mắt đỏ	<i>Carassius auratus</i> (Linnaeus, 1758)
11.	Cá rung	<i>Carassioides cantonensis</i> (Heincke, 1892)
12.	Cá chèn	<i>C. melanes</i> Mai, 1978
13.	Cá trôi ấn độ [*]	<i>Cirrhinus mrigala</i> (Hamilton, 1822)
14.	Cá trắm cỏ [*]	<i>Ctenopharyngodon idellus</i> (Cuvier & Valenciennes, 1844)
15.	Cá chép	<i>Cyprinus carpio</i> Linnaeus, 1758
16.	Cá dầy	<i>C. centralus</i> Nguyen & Mai, 1994
17.	Cá xâm	<i>Danio leptos</i> Fang & Kottelat, 1999
18.	Cá măng ^(*)	<i>Elopichthys bambusa</i> (Richardson, 1844)
19.	Cá sứt mũi	<i>Garra fuliginosa</i> Fowler, 1934
20.	Cá đo	<i>G. pingi</i> (Tchang, 1929)
21.	Cá ngựa nam	<i>Hampala macrolepidota</i> (Valenciennes, 1842)
22.	Cá mương dài	<i>Hemiculter elongatus</i> Hao & Van nov.sp.
23.	Cá mương xanh	<i>H. leucisculus</i> (Basilewsky, 1855)
24.	Cá đục chằm	<i>Hemibarbus macracanthus</i> Lo, Yao & Chen, 1977
25.	Cá mè trắng hoa nam [*]	<i>Hupophthalmichthys molitrix</i> (Cuvier & Valenciennes, 1844)

HỘI NGHỊ KHOA HỌC TOÀN QUỐC VỀ SINH THÁI VÀ TÀI NGUYÊN SINH VẬT LẦN THỨ 4

STT	Tên Việt Nam	Tên khoa học
26.	Cá đục mõm dài	<i>Microphysogobio vietnamica</i> Mai, 1978
27.	Cá xanh	<i>Onychostoma fusiforme</i> Kottelat, 1998
28.	Cá sinh	<i>O. gerlachi</i> (Peter, 1880)
29.	Cá mọm	<i>O. microcorpus</i> Hao & Hoa, 1969
30.	Cá cháo thường	<i>Opsariichthys bidens</i> Günther, 1873
31.	Cá dầm đất	<i>Osteochilus salsburyi</i> Nichols & Pope, 1927
32.	Cá lúi sọc	<i>O. microcephalus</i> (Valenciennes, 1842)
33.	Cá sao	<i>Poropuntius aluoiensis</i> (Duc, 1997)
34.	Cá chất Lào	<i>P. laoensis</i> (Günther, 1868)
35.	Cá đòng chấm	<i>Puntius ocellatus</i> Yen, 1978
36.	Cá lòng tong đá	<i>Rasbora argyrotaenia</i> (Bleeker, 1850)
37.	Cá mại sọc	<i>R. steineri</i> (Nichols & Pope, 1927)
38.	Cá mại bạc	<i>Rasborinus formosae</i> Oshima, 1920
39.	Cá mại bầu	<i>R. lineatus</i> (Pellegrin, 1907)
40.	Cá bướm chấm	<i>Rhodeus ocellatus</i> (Kner, 1867)
41.	Cá bướm gai	<i>R. spinalis</i> Oshima, 1926
42.	Cá chày đất	<i>Spinibarbus caldwelli</i> (Nichols, 1925)
43.	Cá bông	<i>S. denticulatus</i> (Oshima, 1926)
(6)	Họ Cá chạch	Cobitidae
44.	Cá chạch hoa	<i>Cobitis sinensis</i> Sauvage & Dabry, 1874
45.	Cá chạch đốm tròn	<i>C. taenia</i> Linnaeus, 1758
46.	Cá chạch bùn	<i>Misgurnus anguillicaudatus</i> Cantor, 1842
(7)	Họ Cá vây bằng	Balitoridae
47.	Cá vây bằng	<i>Annamia normani</i> (Hora, 1931)
48.	Cá chạch	<i>Micronemacheilus pulcher</i> (Nichols & Pope, 1927)
49.	Cá chạch suối	<i>Schistura fasciolata</i> (Nichols & Pope, 1927)
50.	Cá chạch suối	<i>S. pellegrini</i> (Rendahl, 1944)
51.	Cá đép ngắn	<i>Sewellia brevis</i> Hao & Duc, 1995
52.	Cá bám đá	<i>S. elongata</i> Roberts, 1998
53.	Cá đép thường	<i>S. lineolata</i> Valenciennes, 1846
VI	BỘ CÁ HỒNG NHUNG	CHARACIFORMES
(8)	Họ Cá hồng nhung	Characidae
54.	Cá chim trắng nước ngọt*	<i>Colossoma branchipomum</i> (Cuvier, 1818)
VII	BỘ CÁ NHEO	SILURIFORMES
(9)	Họ Cá lăng	Bagridae
55.	Cá lăng quảng bình	<i>Hemibagrus centralus</i> Mai, 1978
56.	Cá mịt	<i>Leiocassis virgatus</i> (Oshima, 1926)
57.	Cá mịt tròn	<i>Pseudobagrus kyphus</i> Mai, 1978
(10)	Họ Cá ngạnh	Cranoglanididae
58.	Cá ngạnh	<i>Cranoglanis boudierus</i> (Richardson, 1846)

STT	Tên Việt Nam	Tên khoa học
(11)	Họ Cá nheo	Siluridae
59.	Cá thèo	<i>Pterocryptis cochinchinensis</i> (Valenciennes, 1839)
60.	Cá nheo	<i>Silurus asotus</i> Linnaeus, 1758
61.	Cá leo	<i>Wallago attu</i> (Bloch & Schneider, 1801)
(12)	Họ Cá chiên	Sisoridae
62.	Cá chiên ^(*)	<i>Bagarius rutilus</i> Ng & Kottelat, 2001
(13)	Họ Cá trê	Clariidae
63.	Cá trê trắng	<i>Clarias batrachus</i> (Linnaeus, 1758)
64.	Cá trê đen	<i>C. fuscus</i> (Lacépède, 1803)
VIII	BỘ CÁ NHÁI	BELONIFORMES
(14)	Họ Cá lim kìm	Hemiramphidae
65.	Cá kìm thân tròn	<i>Hyporhamphus quoyi</i> (Valenciennes, 1846)
66.	Cá kìm sông	<i>H. unifasciatus</i> (Ranzant, 1842)
IX	BỘ LƯƠN	SYNBRANCHIFORMES
(15)	Họ Lươn	Synbranchidae
67.	Cá lịch sông	<i>Macrotrema caligans</i> (Cantor, 1849)
68.	Cá lịch đồng	<i>Ophisternon bengalensis</i> McClelland, 1844
69.	Lươn đồng	<i>Monopterus albus</i> (Zuiew, 1793)
X	BỘ CÁ CHẠCH SÔNG	MASTACEMBELIFORMES
(16)	Họ Cá chạch sông	Mastacembelidae
70.	Cá chạch sông	<i>Mastacembelus armatus</i> (Lacépède, 1800)
71.	Cá chạch bông lớn	<i>M. favus</i> (Hora, 1924)
XI.	BỘ CÁ VƯỢC	PERCIFORMES
(17)	Họ Cá chẽm	Centropomidae
72.	Cá chẽm	<i>Later calcarifer</i> (Bloch, 1790)
(18)	Họ Cá sơn	Ambassidae
73.	Cá sơn xương	<i>Ambassis gymnocephalus</i> (Lacépède, 1802)
74.	Cá sơn kôpsô	<i>A. kopsi</i> Bleeker, 1858
(19)	Họ Cá cẵng	Teraponidae
75.	Cá cẵng bốn sọc	<i>Pelates quadrilineatus</i> (Bloch, 1790)
76.	Cá cẵng mõm nhọn	<i>Terapon oxyrhynchus</i> Temminck & Schlegel, 1846
(20)	Họ Cá đực	Sillaginidae
77.	Cá đực chấm	<i>Sillago maculata</i> Quoy & Gaimard, 1824
(21)	Họ Cá rô phi	Cichlidae
78.	Cá rô phi đen [*]	<i>Oreochromis mossambicus</i> Peters, 1852
79.	Cá rô phi vàng [*]	<i>O. niloticus</i> (Linnaeus, 1758)
(22)	Họ Cá hồng	Lutjanidae
80.	Cá hồng bạc	<i>Lutjanus argentimaculatus</i> (Forsskal, 1775)
81.	Cá hồng chấm đen	<i>L. russellii</i> (Bleeker, 1849)
(23)	Họ Cá móm	Gerridae
82.	Cá móm gai dài	<i>Gerres filamentosus</i> Cuvier, 1829

HỘI NGHỊ KHOA HỌC TOÀN QUỐC VỀ SINH THÁI VÀ TÀI NGUYÊN SINH VẬT LẦN THỨ 4

STT	Tên Việt Nam	Tên khoa học
83.	Cá móm xiên	<i>G. limbatus</i> Cuvier, 1830
84.	Cá móm gai ngắn	<i>G. lucidus</i> Cuvier, 1830
85.	Cá móm chi bạc	<i>G. oyena</i> (Forsskal, 1775)
(24)	Họ Cá tráp	Sparidae
86.	Cá tráp vây vàng	<i>Acanthopagrus latus</i> (Houttuyn, 1782)
(25)	Họ Cá chim trắng	Monodactylidae
87.	Cá chim trắng mắt to	<i>Monodactylus argenteus</i> (Linnaeus, 1758)
(26)	Họ Cá đoi	Mugilidae
88.	Cá đoi mực	<i>Mugil cephalus</i> Linnaeus, 1758
89.	Cá đoi lá	<i>M. kelaarti</i> Günther, 1861
(27)	Họ Cá bống đen	Eleotridae
90.	Cá bống cau	<i>Butis butis</i> (Hamilton, 1822)
91.	Cá bống mọi	<i>Eleotris fusca</i> (Schneider & Forster, 1801)
92.	Cá bống đen lớn	<i>E. melanosoma</i> Bleeker, 1852
93.	Cá bống đen nhỏ	<i>E. oxycephala</i> Temminck & Schlegel, 1845
94.	Cá bống tượng	<i>Oxyeleotris marmoratus</i> (Bleeker, 1852)
95.	Cá bống cửa	<i>Prionobutis koilomatodon</i> (Bleeker, 1849)
(28)	Họ Cá bống trắng	Gobiidae
96.	Cá bống tròn	<i>Acentrogobius chlorostigma</i> (Bleeker, 1849)
97.	Cá bống cát tối	<i>Glossogobius giuris</i> (Hamilton, 1822)
98.	Cá bống xệ	<i>Parapocryptes serperaster</i> (Richardson, 1846)
99.	Cá bống đá	<i>Rhinogobius giurinus</i> (Rutter, 1897)
100.	Cá bống máu đai	<i>Stenogobius genivittatus</i> (Valenciennes, 1837)
(29)	Họ Cá rô đồng	Anabantidae
101.	Cá rô đồng	<i>Anabas testudineus</i> (Bloch, 1792)
(30)	Họ Cá sặc	Belontiidae
102.	Cá thia ta	<i>Betta taeniata</i> Regan, 1910
103.	Cá đuôi cờ	<i>Macropodus opercularis</i> (Linnaeus, 1708)
104.	Cá đuôi cờ đen	<i>M. yeni</i> Duc & Hao, 2004
105.	Cá bã trầu	<i>Trichopsis vittatus</i> (Cuvier, 1831)
106.	Cá sặc rần	<i>Trichogaster pectoralis</i> Regan, 1910
107.	Cá sặc bướm	<i>T. trichopterus</i> (Pallas, 1770)
(31)	Họ Cá quả	Channidae
108.	Cá quả	<i>Channa striata</i> (Bloch, 1797)
109.	Cá hành đục	<i>C. gachua</i> (Hamilton, 1822)

Ghi chú: (*) Các loài cá nhập nội; (♣) Các loài cá quý hiếm.

Taxon bậc giống: Tính đa dạng taxon bậc giống của các bộ cá gần giống như taxon bậc loài, được thể hiện theo thứ tự (Bảng 1): Bộ Cá chép Cypriniformes (31 giống), bộ Cá vược Perciformes (26 giống), bộ Cá nheo Siluriformes (9 giống), bộ Lươn Synbranchiformes (3 giống), bộ Cá thát lát Osteoglossiformes, bộ Cá chấu Elopiformes, bộ Cá trích Clupeiformes, bộ Cá chình Anguilliformes, bộ Cá hồng nhung Characiformes, bộ Cá nhái Beloniformes, bộ Cá chạch sông Mastacembeliformes (1 giống) (Bảng 2).

Taxon bậc họ: Trong tổng số 31 họ, đa dạng nhất là bộ Cá vược Perciformes với 15 họ chiếm 48,38%. Tiếp đến là bộ Cá nheo Siluriformes có 5 họ chiếm 16,13%, bộ Cá chép Cypriniformes có 3 họ chiếm 9,68%. Các bộ cá còn lại mỗi bộ có 1 họ chiếm 3,23% (Bảng 2).

Bảng 2

Số lượng và tỷ lệ % các họ, giống và loài cá trong các bộ cá

STT	Bộ	Họ		Giống		Loài	
		Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
1.	Osteoglossiformes	1	3,23	1	1,32	1	0,92
2.	Elopiformes	1	3,23	1	1,32	1	0,92
3.	Clupeiformes	1	3,23	1	1,32	2	1,83
4.	Anguilliformes	1	3,23	1	1,32	2	1,83
5.	Cypriniformes	3	9,67	31	40,78	47	43,12
6..	Characiformes	1	3,23	1	1,32	1	0,92
7.	Siluriformes	5	16,12	9	11,84	10	9,17
8.	Beloniformes	1	3,23	1	1,32	2	1,83
9.	Synbranchiformes	1	3,23	3	3,94	3	2,75
10.	Mastacembeliformes	1	3,23	1	1,32	2	1,83
11.	Perciformes	15	48,38	26	34,21	38	34,86
Tổng		31	100	76	100	109	100

3. Loài cá quý hiếm

Trong quá trình nghiên cứu đã ghi nhận ở hệ thống sông Ô Lâu có 5 loài thuộc cá quý hiếm được ghi trong Sách Đỏ Việt Nam (2007), cả 5 loài (Bảng 3) đều được xếp vào bậc VU (Vulnerable) - sẽ nguy cấp.

Bảng 3

Các loài cá quý hiếm ở hệ thống sông Ô Lâu

STT	Tên Việt Nam	Tên khoa học	Phân hạng
1.	Cá chấu lớn	<i>Megalops cyprinoides</i> (Broussnet, 1782)	VU
2.	Cá chình mun	<i>Anguilla bicolor</i> McClelland, 1844	VU
3.	Cá chình hoa	<i>A. marmorata</i> (Quoy & Gaimard, 1824)	VU
4.	Cá măng	<i>Elopichthys bambusa</i> (Richardson, 1844)	VU
5.	Cá chiên	<i>Bagarius rutilus</i> Ng & Kottelat, 2001	VU

Ghi chú: VU (Vulnerable)- sẽ nguy cấp.

4. Loài cá kinh tế

Trong 109 loài cá đã xác định được 16 loài cho giá trị kinh tế (Bảng 4). Các loài cá có kích thước nhỏ nhưng số lượng nhiều như Cá bống tượng *Oxyeleotris marmoratus*, các loài cá cho thịt ngon được người dân sử dụng hàng ngày như Cá thát lát *Notopterus notopterus*, Cá trê đen *Clarias fuscus*, Cá rô đồng *Anabas testudineus*, Cá quả *Channa striata*... Đây là những loài cá có khả năng tái sản xuất rất cao, đảm bảo duy trì nòi giống của loài.

Bảng 4

Các loài cá kinh tế ở hệ thống sông Ô Lâu

STT	Tên Việt Nam	Tên khoa học
1.	Cá thát lát	<i>Notopterus notopterus</i> (Pallas, 1769)
2.	Cá diếc mắt đỏ	<i>Carassius auratus</i> (Linnaeus, 1758)
3.	Cá chép	<i>Cyprinus carpio</i> Linnaeus, 1758
4.	Cá dầy	<i>C. centralus</i> Nguyen & Mai, 1994
5.	Cá trê đen	<i>Clarias fuscus</i> (Lacépède, 1803)
6.	Lươn đồng	<i>Monopterus albus</i> (Zouiew, 1793)
7.	Cá chêm	<i>Later calcarifer</i> (Bloch, 1790)
8.	Cá hồng chấm	<i>Lutjanus johnii</i> (Bloch, 1792)
9.	Cá cẵng bốn sọc	<i>Pelates quadrilineatus</i> (Bloch, 1790)
10.	Cá móm gai dài	<i>Gerres filamentosus</i> Cuvier, 1829
11.	Cá tráp vây vàng	<i>Acanthopagrus latus</i> (Houttuyn, 1782)
12.	Cá đối mực	<i>Mugil cephalus</i> Linnaeus, 1758
13.	Cá đối lá	<i>M. kelaarti</i> Günther, 1861
14.	Cá bống tượng	<i>Oxyeleotris marmoratus</i> (Bleeker, 1852)
15.	Cá rô đồng	<i>Anabas testudineus</i> (Bloch, 1792)
16.	Cá quả	<i>Channa striata</i> (Bloch, 1797)

5. Loài đặc hữu

Là sông lớn thứ hai trong sáu sông lớn của tỉnh Thừa Thiên Huế, thành phần loài cá ở đây tương đối đa dạng, nhưng qua quá trình khảo sát nghiên cứu chúng tôi chưa xác định được loài đặc hữu hẹp đặc trưng riêng cho vùng nghiên cứu. Tuy nhiên, với những phân tích về yếu tố địa động vật, chúng tôi thấy rằng khu hệ cá sông Ô Lâu chứa trong mình các loài phân bố hẹp đặc trưng cho khu hệ chuyên tiếp miền Trung, đặc biệt cho vùng Thừa Thiên Huế như các loài: Cá dầy *Cyprinus centralus*, Cá vây bằng thừa thiên *Annamia normani*.

III. KẾT LUẬN

Thành phần loài cá ở hệ thống sông Ô Lâu bước đầu đã xác định được 109 loài, 76 giống, 31 họ thuộc 11 bộ.

Số loài phong phú nhất thuộc về bộ Cá chép (Cypriniformes) với 47 loài (chiếm 43,12%). Sự ưu thế về loài của bộ Cá chép thể hiện thành phần loài của khu hệ mang tính chất nước ngọt điển hình.

Trong 109 loài cá đã thống kê được 16 loài cá cho giá trị kinh tế, 5 loài cá quý hiếm có tên trong Sách Đỏ Việt Nam (2007), cả 5 loài đều được xếp vào bậc VU (sẽ nguy cấp).

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. **Bộ KH&CN, Viện KHCNVN**, 2007: Sách Đỏ Việt Nam, phần I: Động vật. NXB. KHTN&CN, Hà Nội.
2. **FAO**, 1998: Catalog of Fish, Volume 1, 2, 3, California Academy of Sciences.
3. **Kottelat M.**, 2001: Freshwater fishes of Northern Vietnam, The World Bank.
4. **Mai Đình Yên** 1978: Định loại cá nước ngọt các tỉnh miền Bắc Việt Nam, NXB. KH&KT, Hà Nội.
5. **Mai Đình Yên**, 1992: Định loại các loài cá nước ngọt Nam Bộ, NXB. KH&KT, Hà Nội.
6. **Nguyễn Văn Hảo**, 2001: Cá nước ngọt Việt Nam, Tập 1, NXB. Nông nghiệp, Hà Nội.
7. **Nguyễn Văn Hảo**, 2005: Cá nước ngọt Việt Nam, Tập 2 và tập 3, NXB. Nông nghiệp, Hà Nội.
8. **Website**: <http://www.fishbase.org>.

THE PRELIMINARY DATA OF FISH SPECIES IN O LAU RIVER, THUA THIEN - HUE PROVINCE

NGUYEN DUY THUAN, VO VAN PHU, VU THI PHUONG ANH

SUMMARY

Species composition of fish in O Lau river contributes greatly to the biodiversity. Our surveys carried out from 2008 to 2009, have revealed that there are 109 species belonging to 76 genera, 31 families and 11 orders, (43.12%) with 37 species of Cyprinidae, 7 species of Balitoridae. The Cypriniformes is the one of the most plentiful with 47 species Belontiidae has 6 species, Gobiidae has 5 species and Gerridae has 4 species. The dominance of species Cypriniformes in the regional fauna show the typical fresh water quality.

Among 109 species in O Lau river, there were 16 species having high economic values and 5 valuable and rare species listed in the Red Data Book of Viet Nam (2007). All 5 species are classified as having VU (Vulnerable) threat status, thus needing protection.